

# TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ 01/07/2015 đến 30/09/2015

*Hà Nội, Năm 2015*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,221,107,570,300</b>	<b>1,300,890,334,806</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>IV.01</b>	<b>99,879,993,451</b>	<b>147,298,726,545</b>
1. Tiền	111		30,739,859,951	54,898,726,545
2. Các khoản tương đương tiền	112		69,140,133,500	92,400,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>543,292,929,766</b>	<b>608,841,399,000</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>IV.02</b>	242,446,546,421	200,428,163,754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		188,924,383,686	286,626,020,856
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	<b>06</b>	115,809,802,771	125,675,017,502
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,887,803,112)	(3,887,803,112)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	<b>07</b>		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>09</b>	<b>515,824,537,763</b>	<b>469,412,914,354</b>
1. Hàng tồn kho	141		517,324,537,763	470,912,914,354
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,500,000,000)	(1,500,000,000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>62,110,109,320</b>	<b>75,337,294,907</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>15</b>	9,199,831,207	5,224,949,270
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52,285,135,559	69,322,722,770
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>19</b>	625,142,554	789,622,867
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	<b>16</b>		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>937,840,466,051</b>	<b>915,539,748,285</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4,078,910,407</b>	<b>9,072,220,651</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	<b>05</b>		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		4,078,910,407	9,072,220,651
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>06</b>		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>292,917,024,336</b>	<b>300,242,185,885</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	290,894,609,137	298,092,602,955
- Nguyên giá	222		405,146,797,516	404,674,868,425
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(114,252,188,379)	(106,582,265,470)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	2,022,415,199	2,149,582,930
- Nguyên giá	228		3,095,129,360	3,095,129,360
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1,072,714,161)	(945,546,430)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>10</b>	<b>34,196,800,691</b>	<b>18,408,779,189</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		34,196,800,691	18,408,779,189
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>04</b>	<b>374,539,122,727</b>	<b>374,116,552,828</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		335,424,732,727	335,002,162,828
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		39,114,390,000	39,114,390,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>232,108,607,890</b>	<b>213,700,009,732</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	232,108,607,890	213,700,009,732
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	41		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	16		
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2,158,948,036,351</b>	<b>2,216,430,083,091</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,853,661,017,256</b>	<b>1,901,590,152,639</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,388,460,830,288</b>	<b>1,471,502,334,515</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	188,630,598,621	158,545,619,818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		410,952,868,906	717,322,433,953
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	5,738,036,051	5,145,443,881
4. Phải trả người lao động	314		7,503,285,009	7,637,817,988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	250,596,401,244	159,319,193,713
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	78,191,172,186	94,012,534,967
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	442,866,211,828	325,528,833,752
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,982,256,443	3,990,456,443
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>465,200,186,968</b>	<b>430,087,818,124</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	18	268,308,106,048	232,742,366,108
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	185,611,708	234,032,153
7. Phải trả dài hạn khác	337	21	15,810,025,924	15,810,025,924
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	180,896,443,288	181,301,393,939
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	23		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	24		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	41		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>305,287,019,095</b>	<b>314,839,930,452</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>294,222,516,950</b>	<b>303,775,428,307</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215,000,000,000	215,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	27		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	28		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33,799,677,345	33,799,677,345
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			



**TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP**

Km số 10, quốc lộ 1A, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07 đến 30/09/2015

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	35,233,273,557	44,596,915,769
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		44,596,915,769
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	35,233,273,557	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	10,189,566,047	10,378,835,192
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>11,064,502,145</b>	<b>11,064,502,145</b>
1. Nguồn kinh phí	431	11,064,502,145	11,064,502,145
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>2,158,948,036,351</b>	<b>2,216,430,083,091</b>

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Bùi Quang Tuyền



Tổng Giám đốc


**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Thị Kim Loan*

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ 01/07 đến 30/09/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	476,455,862,065	135,456,959,912
2. Các khoản giảm trừ	02	32	2,117,000	22,575,085
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		476,453,745,065	135,434,384,827
4. Giá vốn hàng bán	11	33	464,465,500,231	114,278,985,640
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11,988,244,834	21,155,399,187
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	934,938,446	6,149,820,055
7. Chi phí tài chính	22	35	13,370,409,682	7,172,970,266
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,801,382,153	5,992,044,420
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3,375,733,000	4,597,393,600
9. Chi phí bán hàng	25	36	1,428,497,297	1,442,257,081
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	11,195,376,489	7,654,612,171
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(13,071,100,188)	11,035,379,724
12. Thu nhập khác	31	38	512,239,819	1,161,186,493
13. Chi phí khác	32	39	52,604,304	683,762,959
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		459,635,515	477,423,534
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 24 + 30 + 40)	50		(9,235,731,673)	16,110,196,858
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	40	7,551,383	1,896,617,755
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	41		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(9,243,283,056)	14,213,579,103
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(9,054,013,911)	14,199,959,176
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(189,269,145)	13,619,927
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	42		
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	43		

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Bùi Quang Tuyền



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Thị Kim Loan



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Theo phương pháp trực tiếp**  
**Cho kỳ kế toán từ 01/07 đến 30/09/2015**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015</b>	<b>Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	157,102,221,735	43.500.480.162
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(208,730,610,226)	(15,312,180,217)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8,281,591,210)	(6,088,441,083)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(14,114,161,770)	(4,862,864,947)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,624,433,809)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,305,179,096	204,983,035,277
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16,825,489,967)	(153,819,047,078)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(91,168,886,151)</b>	<b>68,400,982,114</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	(13,287,854,749)	(27,028,161)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS	22		142,200,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(42,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	58,800,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(732,198,200)	(18,123,426,746)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,560,719,873	7,708,470,622
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>4,340,666,924</b>	<b>(10,299,784,285)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	216,443,198,621	37,720,023,334
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(175,157,055,715)	(92,829,539,380)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,000,000,000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>39,286,142,906</b>	<b>(55,109,516,046)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(47,542,076,321)</b>	<b>2,991,681,783</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>147,298,726,545</b>	<b>59,830,578,461</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	123,343,227	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>99,879,993,451</b>	<b>62,822,260,244</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc

*Bùi Quang Tuyên*



*Nguyễn Thị Kim Loan*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 202/QĐ-TT ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01001002887 ngày 09/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Mê Kông là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 0300715496 ngày 19 tháng 07 năm 2010 và thay đổi lần thứ 01 ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MECHANIZATION ELECTRIFICATION  
CONSTRUCTION CORPORATION - JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: AGRIMECO - JSC.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Km 10, quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

#### Vốn điều lệ của Tổng Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 09/05/2013 thì vốn Điều lệ của Tổng Công ty là 215.000.000.000 đồng (Hai trăm mười lăm tỷ đồng) tương đương 21.500.000 cổ phần (mệnh giá là: 10.000 đồng/cổ phần).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: xây lắp, chế tạo cơ khí.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Định giá hạng 1;
- Khảo sát, điều tra quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng công trình (không bao gồm khảo sát địa chất, địa hình);
- Tiếp nhận và thực hiện các dự án hỗ trợ đầu tư phát triển;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cơ điện, xây dựng, nông nghiệp, xây dựng nông thôn, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;



- 
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn luật, thuế, kế toán, kiểm toán);
  - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
  - Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
  - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
  - Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
  - Xây dựng nhà các loại;
  - Xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
  - Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy;
  - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy lâm nghiệp, thủy lợi, diêm nghiệp, công nghiệp chế biến, thủy điện, xây dựng và phương tiện vận tải;
  - Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
  - Sửa chữa máy móc, thiết bị;
  - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
  - Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
  - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
  - Sản xuất xe có động cơ;
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
  - Đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật về cơ điện và xây dựng nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy lợi (sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
  - Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
  - Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
  - Đúc sắt, thép;
  - Sản xuất các cấu kiện kim loại;
  - Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
  - Sản xuất bao bì bằng gỗ;
  - Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
  - Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
  - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
  - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
  - Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
  - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
  - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
  - Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
  - Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
  - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (mặt hàng Nhà nước cho phép);
  - Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm sản xuất, kinh doanh vàng miếng);
  - Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.
-

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 51.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*



Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

### ***Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:***

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

### ***Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:***

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **4. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



## **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

## **8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

### **9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %.

### **12. Chi phí phải trả**

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
-



- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về

chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **16. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

#### **19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.



Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Tổng Công ty trừ đi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

***Danh sách các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty***

<b><i>Tên Công ty</i></b>	<b><i>Quyền biểu quyết</i></b>	<b><i>Địa chỉ</i></b>
Công ty CP Xây dựng 25	70,06%	Phường Quảng Phú, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Công ty CP ĐT và PT điện Bắc Miền Trung	92,68%	Xã Lương Sơn, Huyện Thường Xuân, Tỉnh Thanh Hóa

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1 . TIỀN**

	Số đầu kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	4,331,364,845	3,339,437,485
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26,408,495,106	51,559,289,060
Các khoản tương đương tiền	69,140,133,500	92,400,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	69,140,133,500	92,400,000,000
<b>Cộng</b>	<b>99,879,993,451</b>	<b>147,298,726,545</b>

**2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2015 như sau:

Tên Công ty liên kết	SL cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị (VNĐ)
- Công ty CP thiết bị cơ điện và xây dựng	828,000	46.00%	46.00%	11,638,713,157
- Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	723,619	36.18%	36.18%	7,236,191,473
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	243,968	27.11%	27.11%	2,511,926,893
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	304,400	30.14%	30.14%	3,713,680,000
- Công ty CP xây dựng 26	707,988	47.20%	47.20%	7,079,880,000
- Công ty CP Agromas - VN	573,377	20.16%	20.16%	-
- Công ty TNHH điện Sông Mực	1,342,756	70.00%	70.00%	13,427,562,437
- Công ty CP Tư vấn và XDCT Miền Trung	500,000	11.11%	11.11%	5,000,000,000
- Công ty CP thiết bị thủy lợi	935,710	25.58%	46.39%	11,363,120,143
- Công ty CP cơ khí và xây lắp 276	666,700	28.95%	44.45%	6,667,000,000
- Công ty CP cơ điện và xây dựng 18	60,000	20.00%	20.00%	600,000,000
- Công ty CP nồi hơi Việt Nam	466,570	13.63%	13.63%	4,665,700,000
- Công ty CP tư vấn kỹ thuật Đông Dương	260,000	40.00%	40.00%	2,600,000,000
- Cty CP năng lượng AGRITA Quảng Nam	14,904,631	51.00%	51.00%	149,046,310,786
- Công ty CP thủy điện Quảng Ninh	179,604	50.00%	50.00%	1,796,036,596
- Công ty CP Thủy điện Đaksrong	2,610,496	39.84%	43.51%	44,588,000,655
- Công ty CP cơ điện xây dựng và HTLĐ	38,432	27.30%	27.30%	-
- Công ty CP thiết bị phụ tùng cơ điện	1,380,000	41.44%	46.00%	24,179,607,709
- Cty CP năng lượng AGRITA Nghệ Tĩnh	3,069,816	51.00%	51.00%	30,698,160,861
- Cty CP KCN CKNL AGRIMECO Tân Tạo	838,749	46.00%	46.00%	8,450,018,016
- Công ty liên doanh may Thành Đông	16,282			162,824,000
<b>Cộng</b>				<b>335,424,732,727</b>



**3 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>242,446,546,421</b>	<b>3,869,237,069</b>	<b>200,428,163,754</b>	<b>3,869,237,069</b>
- Viện nghiên cứu cơ khí	8,829,088,054		13,469,488,988	
- Công ty CP Xây dựng 47	11,777,960,660		11,777,960,660	
- Công ty CP Thủy điện Hương Điền	17,259,626,322		15,441,889,322	
- Công ty CP thủy điện Sông Ba hạ	22,143,893,212		17,054,745,008	
- Ban quản lý dự án thủy điện 7	39,094,349,027		40,397,005,474	
- Ban quản lý dự án thủy điện Sông bung 2	42,590,364,618		40,580,065,895	
- Các khoản phải thu khách hàng khác tại Công ty mẹ	42,064,152,208	1,401,903,737	29,556,436,644	1,401,903,737
- Công ty Mê Kông	9,093,140,871	2,467,333,332	9,867,937,228	2,467,333,332
- Công ty CP Xây dựng 25	49,593,971,449		22,282,634,535	
<b>b. Phải thu dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Công ty CP Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	Cty liên kết		80,378,260	78,805,254
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 24	Cty liên kết		281,469,000	281,469,000
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Cty liên kết		230,942,502	230,942,502
Công ty CP ĐT & PT Điện Bắc Miền Trung	Công ty con		17,772,908	3,741,180,400
Công ty CP thủy điện Đaksrong	Cty liên kết		413,227,141	413,227,141
Công ty CP cơ điện NN & TL 18	Cty liên kết		112,767,200	112,767,200

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số đầu kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>115,809,802,771</b>	<b>18,566,043</b>	<b>125,675,017,502</b>	<b>18,566,043</b>
- Dư nợ tạm ứng	14,225,824,102		14,145,165,371	
- Ký cược, ký quỹ	4,702,037,781		6,901,225,251	
- Dư nợ phải trả khác	14,646,670		295,005,773	
- Phải thu khác	96,867,294,218	18,566,043	104,333,621,107	18,566,043
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>115,809,802,771</b>	<b>18,566,043</b>	<b>125,675,017,502</b>	<b>18,566,043</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	4,746,272,476			
- Nguyên liệu, vật liệu	100,278,937,825		120,873,933,086	
- Công cụ dụng cụ	434,908,732		456,304,405	
- Chi phí SXKD dở dang	317,016,677,995		256,050,989,615	
- Thành phẩm	2,321,646,031		2,321,646,031	
- Hàng hóa	91,116,094,704	1,500,000,000	89,800,041,217	1,500,000,000
- Hàng gửi đi bán	1,410,000,000		1,410,000,000	
- Hàng hóa bất động sản	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>517,324,537,763</b>	<b>1,500,000,000</b>	<b>470,912,914,354</b>	<b>1,500,000,000</b>

**8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	<b>18,103,289,040</b>	<b>3,765,250,411</b>
- Cầu trục 30T	2,378,947,567	2,378,947,567
- Cầu trục 16 T	1,386,302,844	1,386,302,844
- Dây chuyền g/c và nâng chuyển dầm thép (phí L/C - Ficep)	20,068,880	-
- Dây chuyền g/c (Richerman)	14,215,936,749	-
- Hệ thống nén khí	102,033,000	-
<i>Xây dựng cơ bản</i>	<b>9,261,735,638</b>	<b>8,606,193,493</b>
- Mương thoát nước, đường bê tông	206,497,273	206,497,273
- Dây chuyền thiết bị (CKTL chế tạo)	8,496,393,204	7,840,851,059
- Chi phí lắp đặt hệ thống ray cầu trục 32 tấn	303,331,117	303,331,117
- Chi phí LD dây chuyền gi/ c thép tấm và dây chuyền hàn	255,514,044	255,514,044
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	<b>6,037,335,285</b>	<b>6,037,335,285</b>
- Tủ điện EMJ	1,811,818,822	1,811,818,822
- Nhà 3 tầng VPTCT	49,239,590	49,239,590
- Cải tạo nhà xưởng	3,455,510,397	3,455,510,397
- Cầu lặn 5T - XNCD	80,055,203	80,055,203
- Sửa chữa nhà xưởng Lắp Máy	234,903,455	234,903,455
- hệ thống cáp ngầm dẫn từ trạm biến áp vào xưởng	331,234,500	331,234,500
- CT Nhà rèn mới XNCK	74,573,318	74,573,318
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<b>794,440,728</b>	-
- Công trình Trạm thủy điện Đốc Cáy	794,440,728	-
<b>Cộng</b>	<b>34,196,800,691</b>	<b>18,408,779,189</b>



**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	137,978,659,861	244,583,084,670	20,887,920,417	884,618,864	340,584,613	404,674,868,425
Số tăng trong kỳ	-	471,929,091	-	-	-	471,929,091
- Mua trong kỳ	-	471,929,091	-	-	-	471,929,091
- Đầu tư XCDB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển sang đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	137,978,659,861	245,055,013,761	20,887,920,417	884,618,864	340,584,613	405,146,797,516
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	43,738,101,864	41,859,365,302	19,968,337,246	717,633,213	298,827,845	106,582,265,470
Số tăng trong kỳ	2,132,499,713	5,374,892,695	153,650,270	793,892	8,086,339	7,669,922,909
- Khấu hao trong kỳ	2,132,499,713	5,374,892,695	153,650,270	793,892	8,086,339	7,669,922,909
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	45,870,601,577	47,234,257,997	20,121,987,516	718,427,105	306,914,184	114,252,188,379
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	94,240,557,997	202,723,719,368	919,583,171	166,985,651	41,756,768	298,092,602,955
Tại ngày cuối kỳ	92,108,058,284	197,820,755,764	765,932,901	166,191,759	33,670,429	290,894,609,137

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục			Phần mềm máy tính		Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm (*)			3,095,129,360		3,095,129,360
Số tăng trong kỳ	-	-			-
- Mua trong kỳ					-
Số giảm trong kỳ	-	-			-
Số dư cuối kỳ			3,095,129,360	-	3,095,129,360
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm			945,546,430		945,546,430
Số tăng trong kỳ			127,167,731	-	127,167,731
- Khấu hao trong kỳ			127,167,731		127,167,731
Số giảm trong kỳ	-	-			-
Số dư cuối kỳ			1,072,714,161		1,072,714,161
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm			2,149,582,930		2,149,582,930
Tại ngày cuối kỳ			2,022,415,199		2,022,415,199

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Chi phí phát sinh chờ phân bổ cho các thầu phụ	8,624,993,237	5,210,982,668
<i>Công trình Cửa Đạt</i>	2,270,519,933	2,270,519,933
<i>Công trường Kênh Bắc</i>	224,004,459	224,004,459
<i>Công trường Sông Bung 2</i>	5,771,668,845	2,357,658,276
<i>Công trình Ba Hạ</i>	358,800,000	358,800,000
- Chi phí quản lý chờ kết chuyển - Cty Cơ khí điện TL	560,871,368	
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	13,966,602	13,966,602
<b>Cộng</b>	<b>9,199,831,207</b>	<b>5,224,949,270</b>

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Chi phí phát sinh chờ phân bổ cho các thầu phụ (Sông Bung)	17,881,190,400	4,713,247,051
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	868,272,467	672,908,148
- Chi phí mua cầu tháp phục vụ lắp đặt tòa nhà Vietinbank	209,151,432,785	204,461,520,494
- Tại Chi nhánh Hải Dương	52,949,940	69,795,440
- Tại Công ty Mê Kông	3,235,278,910	3,341,702,353
- Tại Công ty Bắc miền Trung	919,483,388	440,836,246
<b>Cộng</b>	<b>232,108,607,890</b>	<b>213,700,009,732</b>



**12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ 30/9/2015		Trong kỳ		Đầu kỳ 01/07/2015		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>442,866,211,828</b>	<b>442,866,211,828</b>	<b>285,003,219,592</b>	<b>167,665,841,516</b>	<b>325,528,833,752</b>	<b>325,528,833,752</b>	
Vay ngắn hạn Ngân hàng	435,099,351,386	435,099,351,386	284,953,719,592	163,292,434,024	313,438,065,818	313,438,065,818	
- Ngân hàng BIDV - CN SGDI	129,009,335,219	129,009,335,219	110,514,268,427	77,613,453,096	96,108,519,888	96,108,519,888	
- Ngân hàng NN&PTNT- CN Láng Hạ	67,020,640,073	67,020,640,073	39,158,286,825	17,739,946,334	45,602,299,582	45,602,299,582	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hồng Bàng (SHB)	179,336,252,862	179,336,252,862	112,258,258,365	44,874,899,106	111,952,893,603	111,952,893,603	
- Ngân hàng BIDV - Hải Dương	10,950,149,425	10,950,149,425	4,896,134,630	3,071,244,027	9,125,258,822	9,125,258,822	
- Ngân hàng HSBC	8,017,087,945	8,017,087,945	8,017,087,945	3,458,343,421	3,458,343,421	3,458,343,421	
- Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 3	13,166,256,000	13,166,256,000	1,166,256,000	7,386,706,670	19,386,706,670	19,386,706,670	
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Quảng Ngãi	27,599,629,862	27,599,629,862	8,943,427,400	9,147,841,370	27,804,043,832	27,804,043,832	
Công ty TNHH điện Sông Mực	2,121,746,442	2,121,746,442	-	-	2,121,746,442	2,121,746,442	
Vay ngắn hạn đối tượng khác	5,645,114,000	5,645,114,000	49,500,000	4,373,407,492	9,969,021,492	9,969,021,492	
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>180,896,443,288</b>	<b>180,896,443,288</b>	<b>10,809,671,040</b>	<b>11,214,621,691</b>	<b>181,301,393,939</b>	<b>181,301,393,939</b>	
Vay dài hạn Ngân hàng	180,676,443,288	180,676,443,288	10,809,671,040	11,214,621,691	181,081,393,939	181,081,393,939	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hồng Bàng (SHB)	64,003,443,288	64,003,443,288	10,809,671,040	9,039,621,691	62,233,393,939	62,233,393,939	
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa	116,673,000,000	116,673,000,000	-	2,175,000,000	118,848,000,000	118,848,000,000	
Vay dài hạn đối tượng khác	220,000,000	220,000,000	-	-	220,000,000	220,000,000	
<b>Cộng các khoản vay</b>	<b>623,762,655,116</b>	<b>623,762,655,116</b>	<b>295,812,890,632</b>	<b>178,880,463,207</b>	<b>506,830,227,691</b>	<b>506,830,227,691</b>	

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng**

1. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/275/HĐTD ngày 10/10/2014 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1

+ Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VNĐ.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C. phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Lãi suất được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.

+ Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này. Trong đó, các L/C đã mở trước ngày hết hạn của thời hạn rút vốn theo hợp đồng tín dụng sẽ được giải ngân khi đến hạn thanh toán.

+ Tài sản đảm bảo: Cầm cố 2.696.128 cổ phiếu Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng P & C theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 01/275/2011/HĐCCTS ngày 09/09/2011; Dòng tiền từ các Hợp đồng thi công xây lắp của Bên vay được BIDV tài trợ vốn.

+ Số dư của hợp đồng này tại thời điểm 30/09/2015: 129.009.335.219 VNĐ

2. Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1400LAV201400867/HĐTD ngày 06/10/2014 của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Láng Hạ:

+ Hạn mức tín dụng: 72.000.000.000 VNĐ.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, phù hợp với đăng ký kinh doanh được cấp.

+ Lãi suất được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ.

+ Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng.

+ Tài sản đảm bảo: Cho vay và phát hành bảo lãnh không có bảo đảm bằng tài sản.

+ Số dư của hợp đồng này tại thời điểm 30/09/2015: 67.020.640.073 VNĐ

3. Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 14/2015/HDHM - PN/SHB.112300 ngày 25/02/2015 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội

+ Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VNĐ.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích thi công các công trình, dự án.

+ Lãi suất được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ.

+ Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng từ ngày ký Hợp đồng.

+ Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ kí giữa hai bên theo quy định của Ngân hàng.

+ Số dư của hợp đồng này tại thời điểm 30/09/2015: 179.336.252.862 VNĐ

4. Ngân hàng của Ngân hàng ĐT&PT Hải Dương

- Hợp đồng tín dụng số 03/2014/HĐTD ký ngày 13 tháng 11 năm 2014.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD ký ngày 28 tháng 03 năm 2013.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐTD ký ngày 18 tháng 04 năm 2013.

+ Số dư của các Hợp đồng này tại ngày 30/09/2015: 10.950.149.425 đồng.

5. Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng và giấy đề nghị cung cấp tiện ích chung ngày 20/10/2014 về điều khoản tiện ích nhập khẩu với hạn mức cho vay là 1.490.000 USD. Mục đích sử dụng tiền vay là nhập khẩu mua hoặc mua hàng trong nước nguyên vật liệu, nộp thuế nhập khẩu hoặc thanh toán nghĩa vụ sau khi Ngân hàng mở tín dụng chứng từ trong thời hạn tối đa 120 ngày. Lãi suất vay theo quy định của từng lần nhận nợ. Hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp hàng hóa trong kho của Công ty trị giá 2.000.000 USD. Số dư gốc vay đến 30/09/2015 là 8.017.087.945 đồng



6. Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT906-MEKONG ngày 15/12/2014 với tổng hạn mức là 65.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ thời hạn cho vay dưới 06 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại các loại máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp. Cho vay thế chấp bằng tài sản đảm bảo. Số dư gốc vay đến 30/9/2015 là 13.166.256.000 đồng.

7. Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/711398/HĐTD ngày 15/6/2015 với tổng hạn mức là 28.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay theo từng hợp đồng vay cụ thể. Mục đích sử dụng tiền vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Biện pháp bảo đảm là bảo đảm bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HĐ ngày 09/5/2011. Số dư gốc vay đến ngày 30/9/2015 là 27.599.629.862 đồng.

### **Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng**

1. Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 29/2013/HĐTDTDH - PN/SHB.HB của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hồng Bàng và các phụ lục HĐ sửa đổi kèm theo

+ Số tiền vay: tối đa 85.000.000.000 VNĐ nhưng không quá 70% giá trị máy móc thiết bị có VAT.

+ Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị bao gồm: Nhập khẩu máy móc thiết bị mới 100% theo Hợp đồng số VH/M/1105/Agrimeco ngày 09/10/2013 về việc mua bán 01 dây chuyền gia công thép tấm tốc độ cao HSFDB 2500 và 01 dây chuyền gia công dầm thép của Peddinghaus; Nhập khẩu máy móc thiết bị mới 100% là tổ hợp máy đinch, hàn, nắn có xuất xứ từ Ý; Mua máy móc thiết bị mới 100% là thiết bị hàn cần cột sử dụng công nghệ hàn TANDEM 2 hồ quang của hãng Lincoln - USD; Mua máy móc thiết bị mới 100% là máy phun bi làm sạch dầm Model HGQ 1016-8.

+ Lãi suất vay được quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể.

+ Thời hạn vay: 66 tháng.

+ Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, cụ thể: 01 bộ dây chuyền gia công thép tấm tốc độ cao HSFDB 2500 và 01 dây chuyền gia công dầm thép của Peddinghaus theo Hợp đồng ngoại số VH/M/1105/Agrimeco ngày 09/10/2013; Tổ hợp máy đinch, hàn, nắn có xuất xứ từ Ý; Thiết bị hàn cần cột sử dụng công nghệ hàn TANDEM 2 hồ quang của hãng Lincoln - USD; Máy phun bi làm sạch dầm Model HGQ 1016-8.

+ Số dư của hợp đồng này tại thời điểm 30/09/2015: 64.003.443.288 VNĐ

2. Hợp đồng tín dụng ký ngày 22/12/2007 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa và Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Bắc Miền Trung

Đây là khoản vay dài hạn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng vay vốn tín dụng phát triển ký ngày 22/12/2007 với tổng số tiền vay là 140.497.000.000 VNĐ; lãi suất ưu đãi 8,4%; thời hạn vay 12 năm; thời hạn ân hạn là 02 năm, thời hạn trả nợ gốc 10 năm. Mục đích vay đầu tư xây dựng Trạm thủy điện Dốc Cáy, tỉnh Thanh Hóa do Công ty CP Đầu tư và phát triển điện Bắc Miền Trung làm Chủ đầu tư.

+ Số dư của Hợp đồng này tại thời điểm 30/9/2015 là: 116.673.000.000 VNĐ



**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>188,630,598,621</b>	<b>188,630,598,621</b>	<b>158,545,619,818</b>	<b>158,545,619,818</b>
- Công ty Cổ Phần Xây dựng 25	593,644,819	593,644,819	5,707,133,432	5,707,133,432
- Công ty TNHH Kỹ thuật Balkan	7,772,191,812	7,772,191,812	7,772,191,812	7,772,191,812
- Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	3,362,418,000	3,362,418,000	3,362,418,000	3,362,418,000
- XN vận tải và dịch vụ HN	1,180,543,397	1,180,543,397	2,183,156,745	2,183,156,745
- LIEBHERR	48,936,535,317	48,936,535,317	61,391,400,840	61,391,400,840
- Công ty Cổ Phần Cavico Việt Nam Khai Thác Mỏ Và Xây Dựng	4,033,294,672	4,033,294,672	4,033,294,672	4,033,294,672
- Công ty CP xây dựng TM An Bách	2,390,834,329	2,390,834,329	2,690,478,979	2,690,478,979
- Nhà cung cấp trong nước tại Công ty Mê Kông	330,110,457	330,110,457	331,924,244	331,924,244
- Nhà cung cấp nước ngoài tại Công ty Mê Kông	18,509,282,709	18,509,282,709	8,312,263,547	8,312,263,547
- Tại Công ty CP Xây dựng 25	23,779,905,342	23,779,905,342	22,443,463,403	22,443,463,403
- Tại Công ty Bắc miền Trung	7,350,356,168	7,350,356,168	6,459,912,470	6,459,912,470
- Các đối tượng khác	70,391,481,599	70,391,481,599	33,857,981,674	33,857,981,674

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>268,308,106,048</b>	<b>268,308,106,048</b>	<b>232,742,366,108</b>	<b>232,742,366,108</b>
- Công ty CP thiết bị cơ điện và Xây dựng	11,616,612,028	11,616,612,028	11,616,612,028	11,616,612,028
- Công ty CP đầu tư và XD 24	28,499,401,125	28,499,401,125	25,822,357,713	25,822,357,713
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	26,203,916,516	26,203,916,516	26,661,505,286	26,661,505,286
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	48,327,360,327	48,327,360,327	45,821,197,623	45,821,197,623
- Công ty CP Xây dựng 26	25,552,751,240	25,552,751,240	25,552,751,240	25,552,751,240
- Công ty CP Agromas	14,554,881,984	14,554,881,984	14,554,881,984	14,554,881,984
- Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	13,574,814,534	13,574,814,534	13,574,814,534	13,574,814,534
- DNTN Tăng Bảo Toàn	5,940,098,343	5,940,098,343	7,699,808,721	7,699,808,721
- Các đối tượng khác	94,038,269,951	94,038,269,951	61,438,436,979	61,438,436,979

<b>c. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	Mối quan hệ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP thiết bị cơ điện và XD	Cty liên kết	11,616,612,028	11,616,612,028	11,616,612,028	11,616,612,028
Công ty CP đầu tư và Xây dựng 24	Cty liên kết	28,499,401,125	28,499,401,125	25,822,357,713	25,822,357,713
Công ty CP XD Thủy lợi Sông Hồng	Cty liên kết	26,203,916,516	26,203,916,516	26,661,505,286	26,661,505,286



Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	Cty liên kết	48,327,360,327	45,821,197,623
Công ty CP Xây dựng 26	Cty liên kết	25,552,751,240	25,552,751,240
Công ty CP Agromas	Cty liên kết	14,554,881,984	14,554,881,984
Cty CP TV và XDCT Miền Trung	Cty liên kết	11,200,770,905	11,200,770,905
Công ty CP Cơ khí và xây lắp 276	Cty liên kết	13,574,814,534	13,574,814,534
Công ty CP Cơ điện và XD Việt Nam	Cty liên kết	7,962,157,709	7,962,157,709
Công ty CP Nồi Hơi Việt Nam	Cty liên kết	5,798,881,805	5,798,881,805

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

<b>a. Phải nộp</b>	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Thuế giá trị gia tăng	1,274,725,128	882,044,226	1,099,018,119	1,057,751,235
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất, nhập khẩu		39,727,566	39,727,566	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,484,545	1,639,185,505	1,624,433,809	31,236,241
- Thuế thu nhập cá nhân	37,221,799	248,104,639	100,265,780	185,060,658
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1,319,455,233	80,467,950		1,399,923,183
- Các loại thuế khác	2,497,557,176	1,917,553,923	1,351,046,365	3,064,064,734
<b>Cộng</b>	<b>5,145,443,881</b>	<b>4,807,083,809</b>	<b>4,214,491,639</b>	<b>5,738,036,051</b>
<b>b. Phải thu</b>	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ</b>	<b>Số dư cuối kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Thuế xuất, nhập khẩu	163,754,740	163,754,740		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	620,706,919			620,706,919
- Thuế thu nhập cá nhân	5,161,208	1,907,187	1,181,614	4,435,635
<b>Cộng</b>	<b>789,622,867</b>	<b>165,661,927</b>	<b>1,181,614</b>	<b>625,142,554</b>

<b>15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>250,596,401,244</b>	<b>159,319,193,713</b>
- Trích trước chi phí lãi vay	3,062,720,493	3,910,438,505
- Tiền thuê đất	3,002,113,200	67,200,000
- Trích trước chi phí công trình	242,521,016,705	155,027,422,481
- Chi phí phải trả khác	2,010,550,846	314,132,727
<b>Cộng</b>	<b>250,596,401,244</b>	<b>159,319,193,713</b>
<b>16 . PHẢI TRẢ KHÁC</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>78,191,172,186</b>	<b>94,012,534,967</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	16,714,544	16,714,544
- Kinh phí công đoàn	1,079,215,871	947,828,743
- Bảo hiểm xã hội	2,160,699,928	1,876,826,333
- Bảo hiểm y tế		49,361,274
- Phải trả về cổ phần hóa	622,999,700	900,263,700
- Phải trả, phải nộp khác	35,615,394,321	48,879,467,644
- Bảo hiểm thất nghiệp	145,847,699	153,951,849
- Dư Có tài khoản tạm ứng	1,508,115,651	1,424,538,672
- Dư Có các khoản phải thu khác	37,042,184,472	39763582208
<b>b. Dài hạn</b>	<b>15,810,025,924</b>	<b>15,810,025,924</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15,810,025,924	15,810,025,924
<b>Cộng</b>	<b>94,001,198,110</b>	<b>109,822,560,891</b>



**26 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

Nội dung	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các k.mục khác	Tổng cộng		
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>215,000,000,000</b>	<b>10,246,719,941</b>		<b>5,242,997,578</b>	<b>1,977,548,426</b>	<b>92,020,918,344</b>		<b>324,488,184,289</b>		
Tăng vốn trong kỳ trước	-	132,115,251		-	-	-		132,115,251		
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-		-	-	11,127,241,882		11,127,241,882		
Chi trả cổ tức	-	-		-	-	(10,750,000,000)		(10,750,000,000)		
Tăng khác	-	-		1,977,548,426	-	(19,198,805,499)		(17,221,257,073)		
Phân phối lợi nhuận	-	-		26,579,131,341	-	(28,543,822,464)		(1,964,691,123)		
Giảm khác	-	-		-	(1,977,548,426)	(58,616,493)		(2,036,164,919)		
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>215,000,000,000</b>	<b>10,378,835,192</b>	<b>0</b>	<b>33,799,677,345</b>	<b>0</b>	<b>44,596,915,770</b>		<b>303,775,428,307</b>		
Tăng vốn trong kỳ	-	(189,269,145)		-	-	-		(189,269,145)		
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-		-	-	(9,054,013,911)		(9,054,013,911)		
Tăng khác	-	-		-	-	(309,628,301)		(309,628,301)		
Phân phối lợi nhuận	-	-		-	-	-		-		
Chi trả cổ tức	-	-		-	-	-		-		
Giảm khác	-	-		-	-	-		-		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>215,000,000,000</b>	<b>10,189,566,047</b>	<b>0</b>	<b>33,799,677,345</b>	<b>0</b>	<b>35,233,273,557</b>		<b>294,222,516,950</b>		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

<b>1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015</b>	<b>Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Doanh thu bán hàng	21,193,173,642	67,001,865,467
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	48,316,116,911	43,702,404,854
- Doanh thu hợp đồng cơ khí	401,895,679,939	23,805,660,436
- Doanh thu bán điện	4,567,094,080	
- Doanh thu dịch vụ khác	483,797,493	947,029,155
<b>Cộng</b>	<b>476,455,862,065</b>	<b>135,456,959,912</b>
<b>2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<b>Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015</b>	<b>Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Hàng bán bị trả lại	2,117,000	22,575,085
<b>Cộng</b>	<b>2,117,000</b>	<b>22,575,085</b>
<b>3 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015</b>	<b>Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Doanh thu bán hàng	21,191,056,642	66,979,290,382
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	48,316,116,911	43,702,404,854
- Doanh thu hợp đồng cơ khí	401,895,679,939	23,805,660,436
- Doanh thu bán điện	4,567,094,080	
- Doanh thu dịch vụ khác	483,797,493	947,029,155
<b>Cộng</b>	<b>476,453,745,065</b>	<b>135,434,384,827</b>
<b>4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>01/7/2015 đến 30/9/2015</b>	<b>01/7/2014 đến 30/9/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Giá vốn bán hàng	18,699,006,389	58,859,620,235
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	44,870,681,237	36,555,724,167
- Giá vốn hợp đồng cơ khí	396,736,284,491	17,626,727,249
- Giá vốn bán điện	4,001,365,114	
- Giá vốn khác	158,163,000	1,236,913,989
<b>Cộng</b>	<b>464,465,500,231</b>	<b>114,278,985,640</b>
<b>5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015</b>	<b>Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	811,595,219	3,477,820,055
- Lãi cổ tức	-	2,672,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	123,343,227	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>934,938,446</b>	<b>6,149,820,055</b>



**6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền vay
  - Lỗ chênh lệch tỷ giá
  - Các khoản chi phí tài chính khác
- Cộng**

	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014
	VND	VND
	11,929,920,645	5,992,044,420
	1,440,489,037	1,180,925,846
	<b>13,370,409,682</b>	<b>7,172,970,266</b>

**7 . Chi phí Quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC
  - Chi phí nhân công
  - Chi phí khấu hao tài sản cố định
  - Thuế phí, lệ phí
  - Chi phí dịch vụ mua ngoài
  - Chi phí bằng tiền khác
- Cộng**

	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014
	VND	VND
	634,053,597	79,236,668
	3,548,557,803	3,094,758,723
	534,947,288	726,350,762
	192,000	381,258,819
	355,397,582	350,765,174
	6,122,228,219	3,022,242,025
	<b>11,195,376,489</b>	<b>7,654,612,171</b>

**8 . Chi phí bán hàng**

- Chi phí bán hàng
- Cộng**

	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014
	VND	VND
	1,428,497,297	1,442,257,081
	<b>1,428,497,297</b>	<b>1,442,257,081</b>

**9 . THU NHẬP KHÁC**

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định
  - Thu nhập khác
- Cộng**

	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014
	VND	VND
		331,818,182
	512,239,819	829,368,311
	<b>512,239,819</b>	<b>1,161,186,493</b>

**10 . CHI PHÍ KHÁC**

- Thu phạt chậm nộp BHXH
  - Chi phí khác
- Cộng**

	Từ 01/7/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/7/2014 đến 30/9/2014
	VND	VND
		13,797,270
	52,604,304	669,965,689
	<b>52,604,304</b>	<b>683,762,959</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*Bùi Quang Tuyên*

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2015

Tổng Giám đốc

*Nguyễn Thị Kim Loan*



**2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Cuối kỳ				Đầu kỳ				Đơn vị tính: VNĐ
	Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	GT dự phòng	GT hợp lý	GT hợp lý		
<b>Đầu tư công ty liên kết</b>	<b>307,243,191,345</b>	<b>0</b>	<b>335,424,732,727</b>	<b>306,510,993,145</b>	<b>0</b>	<b>335,002,162,828</b>			
- Cty CP thiết bị CĐ và xây dựng	8,280,000,000	0	11,638,713,157	8,280,000,000	0	11,352,664,739			
- Cty CP đầu tư và Xây dựng 24	7,236,191,473	0	7,236,191,473	7,236,191,473	0	7,236,191,473			
- Cty CP XD Thủy lợi Sông Hồng	2,439,680,000	0	2,511,926,893	2,439,680,000	0	2,511,926,893			
- Công ty CP xây dựng Thủy lợi 1	3,713,680,000	0	3,713,680,000	3,044,000,000	0	3,044,000,000			
- Công ty CP xây dựng 26	7,079,880,000	0	7,079,880,000	7,079,880,000	0	7,079,880,000			
- Công ty CP Agromas	5,733,770,000	0	0	5,733,770,000	0	0			
- Công ty TNHH điện Sông Mực	13,427,562,437	0	13,427,562,437	13,427,562,437	0	14,689,534,023			
- Cty CP TV và XDCT Miền Trung	5,000,000,000	0	5,000,000,000	5,000,000,000	0	5,000,000,000			
- Công ty CP thiết bị thủy lợi	9,357,100,000	0	11,363,120,143	9,357,100,000	0	11,512,056,922			
- Công ty CP cơ khí và xây lắp 276	6,667,000,000	0	6,667,000,000	6,667,000,000	0	6,667,000,000			
- Công ty CP cơ điện và xây dựng 18	600,000,000	0	600,000,000	600,000,000	0	600,000,000			
- Công ty CP nôi hơi Việt Nam	4,665,700,000	0	4,665,700,000	4,665,700,000	0	4,665,700,000			
- Cty CP TV kỹ thuật Đông Dương	2,600,000,000	0	2,600,000,000	2,600,000,000	0	2,600,000,000			
- Cty CP NL AGRITA Quảng Nam	149,046,310,786	0	149,046,310,786	149,046,310,786	0	149,046,310,786			
- Công ty CP thủy điện Quảng Ninh	1,796,036,596	0	1,796,036,596	1,796,036,596	0	1,796,036,596			
- Công ty CP Thủy điện Đakrong	26,104,960,000	0	44,588,000,655	26,104,960,000	0	44,588,000,655			
- Công ty CP CĐ xây dựng và HTLD	384,317,176	0	-	384,317,176	0	0			
- Cty CP thiết bị phụ tùng cơ điện	13,800,000,000	0	24,179,607,709	13,800,000,000	0	23,364,376,064			
- Cty CP NL AGRITA Nghệ Tĩnh	30,698,160,861	0	30,698,160,861	30,698,160,861	0	30,698,160,861			
- Công ty CP KCN Cơ khí năng lượng AGRIMECO Tân Tạo	8,450,018,016	0	8,450,018,016	8,387,499,816	0	8,387,499,816			
- Cty liên doanh may Thành Đông	162,824,000	0	162,824,000	162,824,000	0	162,824,000			
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>39,114,390,000</b>	<b>0</b>	<b>39,114,390,000</b>	<b>39,114,390,000</b>	<b>0</b>	<b>39,114,390,000</b>			
<b>Cộng các khoản đầu tư</b>	<b>346,357,581,345</b>	<b>0</b>	<b>374,539,122,727</b>	<b>345,625,383,145</b>	<b>0</b>	<b>374,116,552,828</b>			



